

Chỉ số Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

PAPI



PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH GIỚI TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU PAPI 2010

Trần Thị Vân Anh^(*)

GIỚI THIỆU

Nghiên cứu “Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam 2010: đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân” (gọi tắt là PAPI) được tiến hành nhằm đo hiệu quả quản trị, hành chính công và dịch vụ công một cách khách quan và khoa học. Nghiên cứu này do Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) phối hợp thực hiện. Tổng số có 5.568 người dân, gồm 52% nữ và 48% nam được lựa chọn ngẫu nhiên từ 30 tỉnh/thành trong cả nước đã tham gia vào nghiên cứu này qua việc trả lời phiếu hỏi. Dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của họ, với tư cách là “khách hàng” của dịch vụ hành chính công, PAPI góp phần đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

Kết quả nghiên cứu PAPI đã được công bố tháng 4 năm 2011, tuy nhiên, các nội dung liên quan đến bình đẳng giới còn chưa được làm rõ. Báo cáo này nhằm khắc phục khoảng trống về giới của báo cáo PAPI. Đồng thời, báo cáo sẽ góp phần cung cấp những thông tin liên quan nhằm phục vụ việc giám sát thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020 (Quyết định 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng chính phủ) và báo cáo hằng năm của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

Báo cáo này bao gồm những nội dung liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu cụ thể sau của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020:

- **Mục tiêu 1:** Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị. Câu hỏi liên quan được tập trung phân tích là nam và nữ tham gia vào các hoạt động ở cơ sở như thế nào? Mức độ nắm bắt thông tin của phụ nữ liên quan đến trách nhiệm công dân ra sao? So với nam giới như thế nào?
- **Mục tiêu 2:** Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động. Nội dung liên quan mà báo cáo này tập trung phân tích là ý kiến của nam và nữ về các dịch vụ công như thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về cơ hội tìm việc làm trong khu vực công và ý kiến của họ về công khai minh bạch ở cơ sở như danh sách hộ nghèo, tiêu chuẩn hộ nghèo.
- **Mục tiêu 3 và 4:** Bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo và tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nội dung liên quan được tập trung phân tích là ý kiến của nam và nữ về việc chất lượng trường tiểu học công lập; về tiếp cận dịch vụ y tế, như tỷ lệ có bảo hiểm y tế; người nghèo được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế; trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh.

Phương pháp phân tích bao gồm thống kê tần suất các câu trả lời, so sánh nam, nữ và phân tích một số tương quan hai biến liên quan đến nhóm tuổi, học vấn, dân tộc¹, thành thị, nông thôn và mức sống¹.

Kết cấu báo cáo gồm ba phần là giới thiệu, kết quả phân tích và kết luận. Kết quả phân tích gồm ba nội dung chính liên quan đến 3 mục tiêu của Chiến lược Bình đẳng giới, cụ thể gồm sự tham gia của phụ nữ ở cơ sở; tiếp cận nguồn lực và cơ hội việc làm và tiếp cận các dịch vụ công. Phần kết luận nêu một số đề xuất chính sách và đề xuất tăng cường khía cạnh giới của khảo sát PAPI sắp tới.

Các ý kiến đóng góp cho bản thảo đầu của báo cáo đến từ ông Đặng Hoàng Giang (CECODES) và bà Đỗ Thị Thanh Huyền (UNDP).

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) gồm nhiều chỉ số đo lường mang tính khách quan và thực chứng, được tổng hợp từ ý kiến và kinh nghiệm của 5.568 người dân về hiệu quả công tác của các cấp, ngành ở địa phương trên thực tế, cũng như mong mỏi của người dân đối với chất lượng quản lý, điều hành và cung ứng dịch vụ công ở 30 tỉnh/thành phố được chọn mẫu trên toàn quốc.



2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

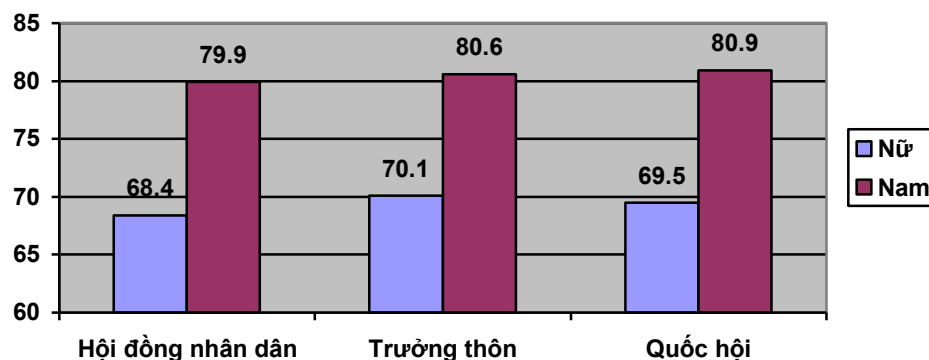
2.1 Sự tham gia của phụ nữ ở cơ sở

Sự tham gia của nam, nữ ở cơ sở được đề cập trên hai khía cạnh chính, thứ nhất là việc trực tiếp đi bầu cử, gồm bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân (HĐND) và tổ trưởng dân phố. Tỷ lệ trực tiếp đi bầu cử càng cao chứng tỏ sự tham gia càng tích cực của phụ nữ và nam giới ở cơ sở và ngược lại. Thứ hai là mức độ nắm bắt thông tin của nam, nữ liên quan đến tri thức và trách nhiệm công dân. Mức độ nắm bắt thông tin càng cao là yếu tố thúc đẩy phụ nữ thực hiện quyền và trách nhiệm công dân của mình.

Trực tiếp đi bầu cử

Trực tiếp đi bầu thể hiện quyền cơ bản của công dân và đồng thời là cơ hội thực hiện dân chủ cơ sở của người nữ và nam. Tỷ lệ nữ trực tiếp đi bầu đại biểu HĐND các cấp, trưởng thôn/tổ trưởng dân phố và đại biểu Quốc hội chiếm khoảng 70% số người được hỏi. Tuy nhiên, so với nam, tỷ lệ trực tiếp đi bầu của nữ thấp hơn đáng kể, chẳng hạn có 68,4% nữ đi bầu trực tiếp đại biểu HĐND, trong khi tỷ lệ này ở nam là 79,9% (Biểu đồ 1). Đáng chú ý là khác biệt về tỷ lệ nam nữ đi bầu trực tiếp ở đây không phải là ngẫu nhiên mà có ý nghĩa thống kê¹. Điều này có thể do những yếu tố như gánh nặng công việc gia đình, thiếu thời gian, ít thông tin và định kiến về vai trò giới chi phối nữ nhiều hơn nam.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ trực tiếp đi bầu cử theo giới tính (%)



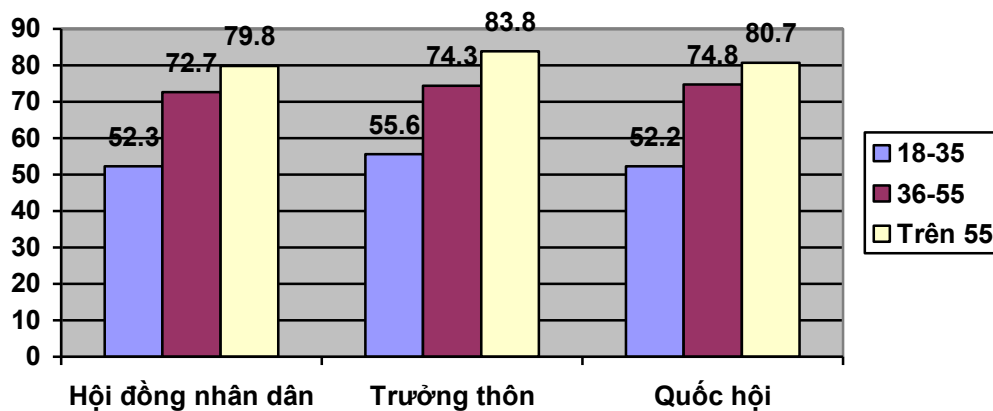
Có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ nữ đi bầu trực tiếp giữa các nhóm ở thành thị, nông thôn và các nhóm tuổi. Tỷ lệ nữ ở thành thị tham gia cao hơn so với ở nông thôn. Chẳng hạn, bầu đại biểu Quốc hội, tỷ lệ nữ ở thành thị đi bầu trực tiếp là 72,9%, trong khi ở nông thôn là 63,3%, bầu đại biểu HĐND, các tỷ lệ tương ứng là 72% và 61,5%.

Nữ ở nhóm tuổi cao hơn đi bầu trực tiếp nhiều hơn so với nhóm trẻ hơn. Chẳng hạn, tỷ lệ đi bầu trực tiếp HĐND các cấp ở nhóm nữ từ 56 tuổi trở lên là 79,8%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm 36-55 tuổi là 72,7%, còn ở nhóm 18-35 tuổi là 52,3% (Biểu đồ 2).

¹ Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .000



Biểu đồ 2. Tỷ lệ nữ trực tiếp đi bầu theo nhóm tuổi (%)



Phải chăng do áp lực học tập, công việc và gia đình khiến nhóm nữ ở nông thôn và dưới 36 tuổi ít có thì giờ tham gia các sinh hoạt chính trị ở cơ sở hay do họ có ít thông tin hơn so với nữ ở thành thị và các nhóm tuổi khác? Dù lý do là gì thì nhóm nữ dưới 36 tuổi, và đặc biệt là nữ ở nông thôn cần được quan tâm hơn trong các hoạt động truyền thông và được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia tích cực vào các hoạt động ở cơ sở.

Đáng chú ý là trình độ học vấn không tác động đáng kể đến tỷ lệ đi bầu trực tiếp, cụ thể là việc bầu cử HĐND và trường thôn. Tuy nhiên, nữ có học vấn cao hơn tham gia bầu cử Quốc hội cao hơn, cụ thể có 60% nữ học vấn dưới tiểu học đi bầu Quốc hội trực tiếp, trong khi tỷ lệ này ở nhóm cao đẳng trở lên là 77%. Số liệu cho thấy không có sự khác biệt giữa phụ nữ Kinh và dân tộc thiểu số cũng như giữa các nhóm có mức sống khác nhau trong việc đi bầu cử trực tiếp.

Nắm bắt thông tin về quyền công dân

Thông tin về quyền và nghĩa vụ công dân là yếu tố quan trọng tác động đến sự tham gia của mỗi cá nhân vào các hoạt động ở cơ sở và cũng như để nắm được các cơ hội thực hiện dân chủ cơ sở. Thông tin ở đây đề cập đến một số khía cạnh về tri thức công dân như hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn và việc có nghe về Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh dân chủ cơ sở) và về khẩu hiệu “Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra”. Tỷ lệ hiểu đúng và nghe được càng cao chứng tỏ cơ hội thực hiện dân chủ và tham gia các hoạt động ở cơ sở và càng lớn.

Về nhiệm kỳ trường thôn, có 22,5% nữ hiểu đúng (không quá 2,5 năm), ngoài ra có 44,6% không biết. Tỷ lệ tương ứng ở nam là 32,1% và 35,7%. Tỷ lệ hiểu sai về nhiệm kỳ trường thôn ở cả nam và nữ là 32%. Như vậy, tỷ lệ nữ nắm thông tin đúng về nhiệm kỳ trường thôn thấp hơn đáng kể so với nam.

Giữa các nhóm nữ có sự khác biệt nhất định. Tỷ lệ hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn cao hơn ở thành thị. Tỷ lệ này ở phụ nữ thành thị là 25,7%, cao hơn so với nông thôn, 17,2%. Tương tự, tỷ lệ hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn ở phụ nữ Kinh là 23,2%, cao hơn so với phụ nữ dân tộc thiểu số, 18,6%. Tỷ lệ hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn tăng lên theo nhóm tuổi, chẳng hạn, có 20,7% nữ dưới 36 tuổi hiểu đúng thì tỷ lệ này ở nhóm 36-55 tuổi là 22,4% và nhóm trên 55 tuổi là 26,7%. Đáng chú ý là tỷ lệ hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn tăng rõ rệt theo trình độ học vấn. Chẳng hạn, nếu có 12,1% nữ chưa tốt nghiệp tiểu học hiểu đúng về nhiệm kỳ trường thôn, thì tỷ lệ này ở nữ tốt nghiệp trung học phổ thông là 28,3% và cao đẳng trở lên là 33,5%.

Về việc đã từng nghe về Pháp lệnh dân chủ cơ sở và khẩu hiệu “Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra” có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Có 35,2% nữ và 47% nam biết về Pháp lệnh; tương tự, có

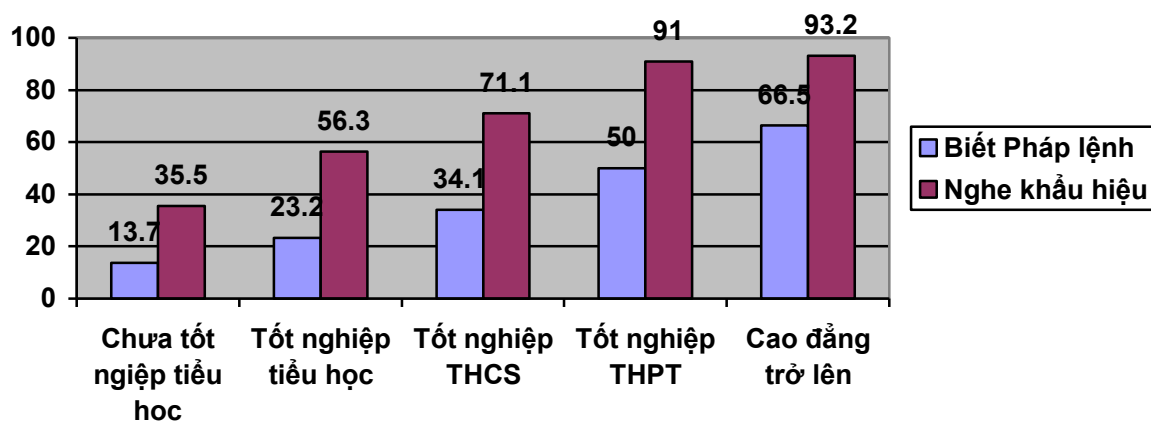


68,4% nữ và 75,2% nam từng nghe về khẩu hiệu. Sự khác biệt nam nữ ở hai chỉ báo này không phải là ngẫu nhiên mà đều có ý nghĩa thống kê².

Giữa các nhóm nữ, tỷ lệ đã từng nghe về Pháp lệnh dân chủ cơ sở có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này ở thành thị là 43,9%, còn ở nông thôn là 21,6%. Tỷ lệ phụ nữ Kinh biết về Pháp lệnh cao hơn so với phụ nữ dân tộc thiểu số, tương ứng là 36,3% và 28,8%. Có 45,2% phụ nữ ở hộ gia đình không khó khăn biết về Pháp lệnh, trong khi chỉ có 30,6% phụ nữ ở gia đình khó khăn biết về Pháp lệnh này.

Việc đã từng nghe về Pháp lệnh dân chủ cơ sở và khẩu hiệu tăng lên theo nhóm tuổi, chẳng hạn có 30,9% nữ dưới 35 tuổi biết về Pháp lệnh thì tỷ lệ này ở nhóm 36-55 tuổi là 36,5% và nhóm 56 tuổi trở lên là 40,6%. Đặc biệt, tỷ lệ đã từng nghe về Pháp lệnh dân chủ cơ sở tăng lên rõ rệt theo trình độ học vấn. Chẳng hạn chỉ có 13,7% nữ có học vấn chưa tốt nghiệp tiểu học biết về Pháp lệnh thì tỷ lệ này ở nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) là 50% và cao đẳng trở lên là 66,5%. Số liệu cho thấy xu hướng tương tự đối với việc đã từng nghe về khẩu hiệu, tỷ lệ tương ứng là 35,5%; 91% và 93,2% (Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3. Tỷ lệ nữ biết về Pháp lệnh và từng nghe về khẩu hiệu theo học vấn (%)



Trách nhiệm công dân

Trách nhiệm công dân đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện dân chủ cơ sở đồng thời góp phần nâng cao tính minh bạch của chính quyền thông qua việc tăng cường trách nhiệm giải trình với dân. Một trong những chỉ báo quan trọng cho thấy trách nhiệm của công dân là việc góp ý với chính quyền. Tỷ lệ đóng góp ý kiến với chính quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố song tỷ lệ này càng cao cho thấy trách nhiệm công dân càng cao.

Nam giới đóng góp ý kiến với chính quyền cao hơn hẳn so với nữ, tỷ lệ cho biết đã từng góp ý ở nam là 27,3% và nữ là 16,1%. Sự khác biệt nam nữ ở đây có ý nghĩa thống kê³. Có thể việc nam giới là chủ hộ⁴ và thường tiếp xúc với chính quyền hơn đã cho họ cơ hội góp ý nhiều hơn so với nữ.

Giữa các nhóm nữ có sự khác biệt nhất định. Nữ ở thành thị có tỷ lệ góp ý kiến cao hơn so với nông thôn, tương ứng là 17,5% và 13,8%. Nữ người Kinh có tỷ lệ góp ý là 17%, cao hơn nữ dân tộc thiểu số là 10,8%. Nữ ở nhóm gia đình không khó khăn có tỷ lệ góp ý là 21,5%, ở gia đình khó khăn là 13,3%. Xu hướng này cũng tương tự đối với nam (Biểu đồ 4).

² Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .000

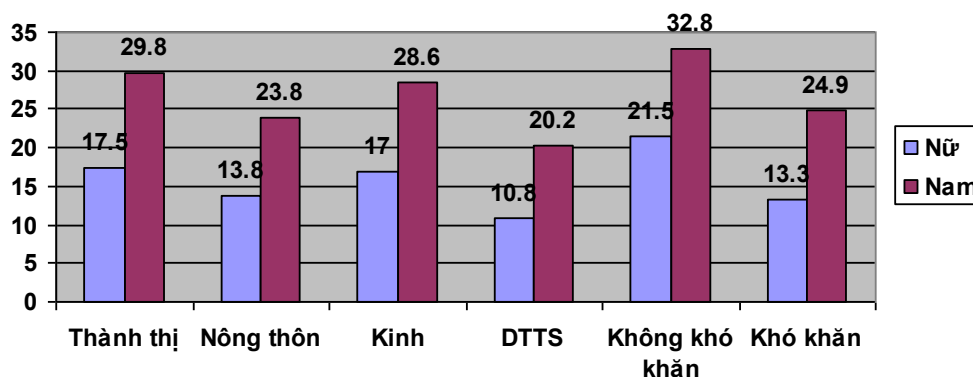
³ Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .000

⁴ Tỷ lệ chủ hộ là nam là 75,5%, nữ là 24,5% (VHLSS 2008)



Bên cạnh đó, đáng chú ý là trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ đóng góp ý kiến với chính quyền càng cao. Chẳng hạn, nếu chỉ có 12,8% nữ tốt nghiệp tiểu học từng góp ý với chính quyền thì tỷ lệ này ở nữ tốt nghiệp trung học phổ thông là 23,2%. Nữ ở nhóm tuổi trung niên trở lên cũng có tỷ lệ góp ý với chính quyền cao hơn so với nhóm nữ dưới 36 tuổi. Chẳng hạn, chỉ có 10,5% nữ ở nhóm dưới 36 tuổi cho biết từng góp ý với chính quyền thì tỷ lệ này ở nhóm 36-55 tuổi là 18,2% và trên 55 tuổi là 21,7%.

Biểu đồ 4. Tỷ lệ đóng góp ý kiến cho chính quyền theo các nhóm nam, nữ (%)



Tóm lại, so với nam, nữ ít tham gia vào các hoạt động ở cơ sở hơn, nắm bắt thông tin về tri thức công dân thấp hơn và đóng góp ý kiến cho chính quyền cũng thấp hơn. Đặc biệt, nhóm nữ ở nông thôn, nữ dưới 36 tuổi, nữ dân tộc thiểu số và nữ thuộc gia đình khó khăn tham gia ít hơn vào việc đi bầu cử trực tiếp, nắm tri thức công dân và thông tin về dân chủ cơ sở cũng như góp ý cho chính quyền thấp hơn so với các nhóm tương ứng là nữ ở thành thị, nữ trung niên, nữ người Kinh và nữ thuộc gia đình không khó khăn. Học vấn là yếu tố quan trọng đối với việc đi bầu trực tiếp, nắm bắt thông tin và góp ý với chính quyền. Nâng cao trình độ học vấn và tăng cường công tác tuyên truyền cho nhóm nữ nông thôn, nữ dân tộc thiểu số và nhóm dưới 36 tuổi là những giải pháp thúc đẩy sự tham gia tích cực của giới nữ vào các hoạt động ở cơ sở và thúc đẩy dân chủ cơ sở nói chung.

2.2 Tiếp cận nguồn lực và cơ hội việc làm nhìn từ thủ tục hành chính công

Việc phụ nữ tiếp cận với các nguồn lực như đất đai, tín dụng hoặc nắm bắt các cơ hội việc làm trong khu vực công phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có các thủ tục hành chính công và sự công khai, minh bạch thông tin ở cơ sở. Ý kiến của phụ nữ và nam giới về các thủ tục hành chính công, về thông tin quy hoạch và sử dụng đất cũng như về cơ hội tìm việc ở khu vực công cho biết họ gặp thuận lợi hoặc khó khăn đến đâu trong việc tiếp cận các nguồn lực cần thiết trong sản xuất và đời sống.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất/nhà ở là thủ tục hành chính công được nhiều người quan tâm. Đây cũng là thủ tục hành chính công điển hình để xem xét mức độ cải cách từ phía cơ quan Nhà nước. Từ phía người dân, việc cấp giấy CNQSD đất/nhà ở có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất kinh doanh cũng như trong đời sống. Thủ tục cấp càng thuận lợi, phụ nữ và nam giới càng tiết kiệm được thời gian, đồng thời họ có điều kiện tốt hơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua giấy CNQSD đất/nhà, điều đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ cấp giấy CNQSD đất/nhà ở càng cao và việc đánh giá tốt về chất lượng của dịch vụ này cho thấy nữ và nam đang được hỗ trợ từ các thủ tục hành chính công để kiểm soát nguồn lực đất/nhà ở của mình một cách thuận lợi và ngược lại.

Tỷ lệ người trả lời là nam và nữ ở thành thị đã từng làm thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất/nhà ở là không khác nhiều, cụ thể là 28,9% nam và 28,8% nữ. Tuy nhiên, ở nông thôn có sự khác biệt đáng



kể, có 29,3% nam nhưng chỉ có 22,6% nữ từng làm thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất/nhà ở. Tương tự, có khác biệt giữa nhóm nữ Kinh và DTTS, tỷ lệ tương ứng là 27% và 22,1%; cũng như giữa nhóm nữ không khó khăn và nhóm nữ khó khăn 30,1% và 26,4%. Đối với nữ, tỷ lệ từng sử dụng dịch vụ này tăng lên theo trình độ học vấn, cụ thể từ 20,2% ở nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học tăng lên 29,3% ở nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông và 33,1% ở nhóm cao đẳng trở lên.

Mức độ đánh giá của nam và nữ về chất lượng thủ tục hành chính cấp giấy CNQSD đất/nhà ở khá tương đồng, tỷ lệ đánh giá 8 điểm (cao nhất) ở nam là 42,6% và nữ là 46,5%. Tương tự, phần lớn ý kiến của nam và nữ cho rằng dịch vụ này là đơn giản và dễ làm hơn so với trước, tương ứng là 77% và 76%. Chỉ có 15,3% nam và 14,5% nữ cho rằng thủ tục làm giấy chứng nhận phức tạp, rườm rà hơn nhiều.

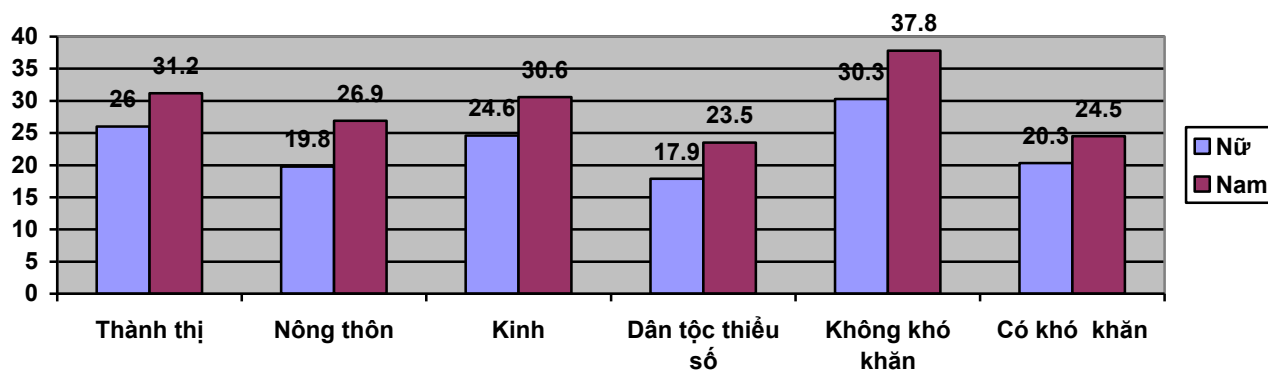
Tuy nhiên, tỷ lệ nữ ở nông thôn đánh giá thủ tục này còn phức tạp, rườm rà cao hơn khá nhiều so với ở thành thị, tương ứng là 18,7% và 12,4%. Điều này cho thấy bên cạnh việc tiếp tục cải tiến thủ tục thì việc làm cho cả nam, nữ, đặc biệt là nữ ở nông thôn hiểu đầy đủ hơn về cách thức và quy trình cấp giấy chứng nhận là điều quan trọng để giúp họ tiếp cận thuận lợi hơn với thủ tục hành chính này. Đáng chú ý là không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm Kinh/dân tộc thiểu số và mức sống khác nhau trong việc đánh giá về chất lượng thủ tục hành chính cấp giấy CNQSD đất/nhà ở.

Tiếp cận thông tin về nguồn lực

Hai loại thông tin liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân, đặc biệt là người nghèo được xem xét ở đây. Một là thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và hai là thông tin về chuẩn nghèo và danh sách hộ nghèo. Tỷ lệ nam và nữ biết về các thông tin này càng cao cho thấy mức độ công khai minh bạch cao hơn từ phía chính quyền cơ sở. Đồng thời, điều này cũng cho thấy cơ hội cao hơn trong việc tiếp cận những thông tin liên quan trực tiếp đến nguồn lực sản xuất và tổ chức đời sống của nữ và nam.

Đáng chú ý là ở đây tỷ lệ trả lời “không biết” các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khá cao, cụ thể ở nam là 70,5% và nữ là 76,4%, sự khác biệt nam, nữ ở đây có ý nghĩa thống kê⁵. Cơ hội nắm bắt thông tin ở nữ thấp hơn so với nam có thể do những trở ngại về thời gian, về trình độ học vấn của nữ và mức độ tiếp xúc với các cơ quan Nhà nước thấp hơn so với nam. Sự khác biệt nam nữ ở từng nhóm thành thị, nông thôn, Kinh, dân tộc thiểu số và khó khăn, không khó khăn là khá rõ, ví dụ có 26% nữ ở thành thị biết thông tin, trong khi tỷ lệ này ở nam là 31,2% (Biểu đồ 5).

Biểu đồ 5. Tỷ lệ biết thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo giới tính ở các nhóm khác nhau (%)



⁵ Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .000



Khác biệt giữa các nhóm phụ nữ về việc biết thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là đáng kể. Có 26% nữ thành thị nhưng chỉ có 19,8% nữ nông thôn biết thông tin này. Tương tự, có 24,6% nữ người Kinh nhưng chỉ có 17,9% nữ dân tộc thiểu số biết thông tin này. Cách biệt giữa nhóm nữ khó khăn và không khó khăn lớn hơn, tương ứng là 30,3% và 20,3%.

Giữa các nhóm phụ nữ, học vấn càng cao thì tỷ lệ biết thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất càng cao và ngược lại. Chẳng hạn, chỉ có 13,2% nữ chưa tốt nghiệp tiểu học có biết thông tin, trong khi tỷ lệ này ở nhóm nữ tốt nghiệp trung học phổ thông là 28,6% và nhóm cao đẳng trở lên là 35,5%.

Việc công bố thông tin về chuẩn nghèo và danh sách hộ nghèo cho biết mức độ công khai các chính sách bảo trợ xã hội của Nhà nước đối với người dân. Về phía những hộ khó khăn và hộ đồng bào dân tộc thiểu số thì đây là điều kiện để tiếp cận các nguồn lực qua các chương trình dành cho người nghèo đang được thực hiện ở cơ sở.

Đáng chú ý là ở thành thị không có sự khác biệt đáng kể giữa tỷ lệ nam và nữ biết chuẩn nghèo (thu nhập dưới 360.000 đồng/tháng), cụ thể tỷ lệ của nam và nữ tương ứng là 83,9% và 82,2%. Tuy nhiên, sự khác biệt lại diễn ra ở khu vực nông thôn với tỷ lệ nam 74,6% và nữ 68,8%. Bên cạnh đó, có sự khác biệt rõ rệt giữa phụ nữ thành thị và nông thôn, với chênh lệch 13,4 điểm%.

Tương tự, có phụ nữ Kinh 78,7% và 67,9% phụ nữ dân tộc thiểu số biết về chuẩn nghèo, chênh lệch 10,8 điểm%. Ngoài ra, còn 25,6% nữ ở hộ gia đình khó khăn không biết cụ thể về chuẩn nghèo, tỷ lệ này ở nam là 21,1%. Như vậy, bên cạnh việc cần khắc phục khoảng cách giữa nam và nữ nông thôn về thông tin chuẩn nghèo thì trong bản thân nhóm nữ cũng có nhiều đối tượng cần được quan tâm. Cụ thể còn trên 30% nữ ở khu vực nông thôn và nữ các dân tộc thiểu số chưa biết cụ thể về chuẩn nghèo.

Liên quan đến việc danh sách hộ nghèo, có 62,3% nam và 62,1% nữ cho biết là danh sách này đã được công bố công khai, hầu như không khác biệt. Tương tự, không có sự khác biệt đáng kể giữa câu trả lời của nhóm nữ thành thị và nông thôn (63,5% và 59,9%), Kinh và dân tộc thiểu số (62,2% và 61,7%) về việc công khai danh sách hộ nghèo. Tuy nhiên, giữa nhóm nữ khó khăn và không khó khăn thì có khác biệt rõ rệt (65,9% và 60,2%).

Như vậy, nhóm nữ ở nông thôn, nữ dân tộc thiểu số và thuộc hộ gia đình khó khăn cần được quan tâm hơn để có thể tiếp cận với thông tin công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng như về chuẩn nghèo và danh sách hộ nghèo vì họ chính là nhóm đối tượng tiềm năng của các chương trình giảm nghèo. Điều này đặt ra những yêu cầu cụ thể về công tác truyền thông và công khai minh bạch thông tin nói chung và với nữ nông thôn và DTTS nói riêng vì đây chính là những đối tượng hơn ai hết cần nắm bắt thông tin liên quan đến chính sách giảm nghèo và việc quy hoạch, sử dụng đất tại cộng đồng.

Cơ hội tìm việc trong khu vực công

Việc làm trong khu vực công là mong muốn của nhiều người, cả nữ và nam do tính ổn định của công việc và người lao động được đảm bảo về bảo hiểm và các chế độ liên quan. Xin việc làm một cách minh bạch và công bằng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi người vì họ đứng trước cơ hội như nhau, đồng thời đảm bảo tìm được những ứng viên phù hợp nhất cho cơ quan tuyển dụng. PAPI hỏi ý kiến của người trả lời về việc liệu có nhiều người phải đưa tiền hối lộ để xin được việc làm trong cơ quan Nhà nước. Tỷ lệ trả lời “đúng” càng cao cho thấy mức độ công bằng và minh bạch càng thấp và ngược lại.

Đáng tiếc là có 39,8% tổng số người được hỏi cho rằng điều này là “đúng” và “đúng phần nào”. Giữa nam và nữ có sự khác biệt nhất định, tỷ lệ ý kiến nam cao hơn, là 42,5%, nữ là 37,3%, khác biệt này không lớn nhưng có ý nghĩa thống kê⁶. Chưa có thông tin cho phép giải thích sự khác biệt này, thông

⁶ Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .000

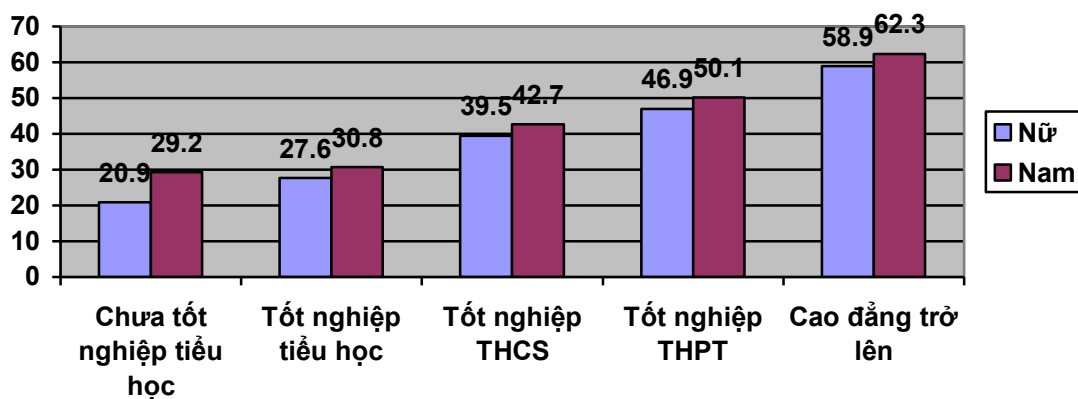


thường, có thể giả định điều ngược lại rằng, định kiến giới ở cán bộ tuyển dụng góp phần làm tăng trở ngại đối với nữ vì thực tế tỷ lệ nữ làm việc ở khu vực Nhà nước thấp hơn so với nam⁷.

Giữa các nhóm phụ nữ cũng có sự khác biệt nhất định, có 40,7% nữ ở thành thị đồng ý với nhận định này, trong khi tỷ lệ ở nữ nông thôn là 31,7%. Tương tự, có 38,4% nữ người Kinh đồng ý với nhận định này, trong khi tỷ lệ nữ DTTS là 30,8%.

Đáng chú ý là tỷ lệ ý kiến này tăng lên theo trình độ học vấn, tức là tăng lên ở những người có khả năng và cơ hội tiềm năng cao hơn để xin việc ở cơ quan Nhà nước. Cụ thể, tỷ lệ ý kiến ở nhóm nữ chưa tốt nghiệp tiểu học là 20,9%, ở nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông là 46,9% và nhóm cao đẳng trở lên là 58,9%. Xu hướng tương tự cũng thấy ở nam (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6. Tỷ lệ cho rằng phải đưa tiền để xin việc làm trong cơ quan Nhà nước theo giới tính và trình độ học vấn (%)



Rõ ràng, đây là một trở ngại cho cả nam và nữ để có được cơ hội tìm việc một cách bình đẳng trong cơ quan Nhà nước, nhất là với nữ, những người thường phải vượt qua nhiều rào cản hơn nam giới để đạt được bằng cấp nhất định.

Tóm lại, nữ ở nông thôn là nhóm cần được tạo điều kiện để họ tiếp cận thuận lợi hơn với thủ tục hành chính công cấp giấy CNQSD nhà/đất ở. Nhóm nữ ở khu vực nông thôn và nữ dân tộc thiểu số cũng cần được hỗ trợ trong công tác truyền thông để họ có thể nắm bắt thông tin đầy đủ hơn về chuẩn nghèo. Tương tự, nhóm nữ thuộc hộ gia đình khó khăn cần được quan tâm hơn để có thể tiếp cận với thông tin công khai về danh sách hộ nghèo vì họ chính là nhóm đối tượng tiềm năng của các chương trình giảm nghèo. Việc cải thiện quy trình và tăng tính công khai, minh bạch về thủ tục xin việc trong cơ quan Nhà nước cần được tăng cường nhằm tạo cơ hội công bằng cho mọi người, song nhất là với nhóm nữ có bằng cấp nhất định.

⁷ Nữ chiếm 47% tổng số những người làm cho khu vực Nhà nước (Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=407&idmid=4&ItemID=9814>)



2.3 Tiếp cận dịch vụ công

Tiếp cận các dịch vụ công về chăm sóc sức khỏe và giáo dục là những yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân. Về phía cung ứng dịch vụ, các chỉ báo này nói về khả năng và chất lượng các dịch vụ được cung cấp. Về phía người sử dụng dịch vụ, các chỉ báo này cho biết họ tiếp cận các dịch vụ này thuận lợi đến đâu. Hai nội dung đề cập trong phần này là bảo hiểm y tế và chất lượng giáo dục tiểu học.

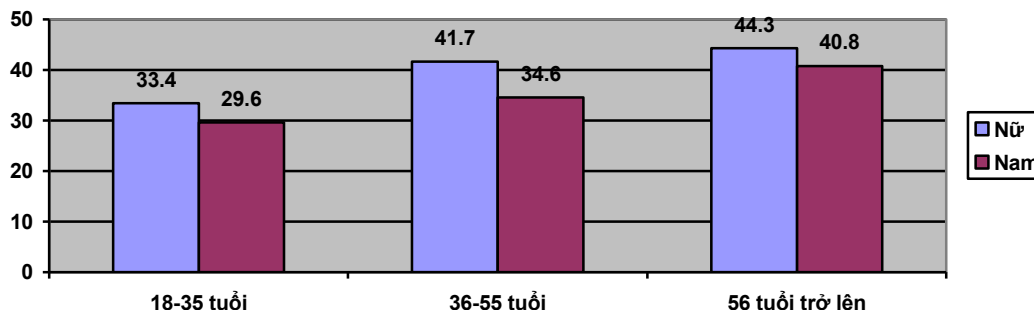
Tiếp cận dịch vụ công về chăm sóc sức khỏe

Bảo hiểm y tế là điều được nhiều người quan tâm, cả nam và nữ, đặc biệt là người nghèo. Bảo hiểm y tế (BHYT) cũng một chỉ báo điển hình cho việc cung ứng dịch vụ y tế công. Tỷ lệ người trả lời là nữ và nam cho biết họ có bảo hiểm y tế hoặc được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho thấy mức độ tiếp cận các dịch vụ công trong lĩnh vực này.

Kết quả cho thấy hầu như không có sự khác biệt giữa nam và nữ về việc có bảo hiểm y tế, cụ thể 58,2% nam và 59,6% nữ cho biết họ có bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, còn một tỷ lệ đáng kể chưa có bảo hiểm y tế và đáng chú ý là trong số này, một số nhất định cho biết lý do họ không có bảo hiểm y tế là vì không biết mua bảo hiểm y tế như thế nào. Tỷ lệ trả lời không biết mua bảo hiểm y tế ở nam là 14,6% và ở nữ là 11,7%. Bên cạnh đó, có một số đáng kể cho biết họ không có bảo hiểm y tế vì không có tiền mua, tỷ lệ này ở nam là 33,1% và nữ là 39,2%, khác biệt giữa nam và nữ ở đây có ý nghĩa thống kê⁸. Điều này có thể do thu nhập và mức độ kiểm soát nguồn thu ở nữ thấp hơn so với nam.

Giữa các nhóm nữ có khác biệt nhất định, tỷ lệ cho biết không có tiền mua bảo hiểm y tế giảm dần theo trình độ học vấn, cụ thể tỷ lệ này ở nữ tốt nghiệp tiểu học là 46,9%, nữ tốt nghiệp THCS là 33,8%, nữ tốt nghiệp THPT là 15,5% và nữ cao đẳng trở lên là 9,4%. Đáng chú ý là số người cho biết không có tiền mua bảo hiểm y tế tăng lên theo nhóm tuổi, tỷ lệ này ở nhóm 18-35 là 33,4%, nhóm 36-55 là 41,7% và nhóm trên 55 là 44,3%, xu hướng tương tự cũng thấy ở nam giới (Biểu đồ 7).

Biểu đồ 7. Tỷ lệ cho biết không có tiền mua BHYT theo giới tính và nhóm tuổi (%) (trong số không có BHYT)



Đây là vấn đề cần được quan tâm vì tuổi càng cao, nhu cầu cần được bảo hiểm y tế càng lớn, song họ lại là những đối tượng ít có khả năng mua bảo hiểm hơn cả. Điều này đặc biệt quan trọng với nữ do họ có tuổi thọ trung bình cao hơn và tỷ lệ sống đơn thân khi về già cao hơn so với nam giới⁹.

⁸ Giá trị P-value (Asymp. Sig.) là .003

⁹ Năm 2009, tuổi thọ bình quân lúc sinh ở nữ là 75,6 và nam là 70,2. Tỷ lệ góa ở nữ từ 55 tuổi trở lên là 73%, nam là 17% (Tổng cục thống kê. (Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=407&idmid=4&ItemID=9814>)



Về chất lượng của dịch vụ y tế công, tỷ lệ cho biết bệnh nhân phải nằm chung giường khá cao, ở nam là 43,4% và nữ là 42,5%, tuy nhiên, phần lớn cho rằng chi phí khám chữa bệnh là hợp lý, tỷ lệ ở nam là 75,7% và nữ 76,7%. Mặc dầu vậy, tỷ lệ cho rằng phải chờ đợi khá lâu là đáng kể, ở nam là 34,5% và nữ là 32,8%. Ở tất cả các chỉ báo này hầu như không có sự khác biệt ý kiến giữa hai giới.

Giữa các nhóm phụ nữ tuy nhiên có sự khác biệt nhất định. Về thời gian chờ đợi khám chữa bệnh, tỷ lệ nữ ở nông thôn cho rằng phải chờ đợi lâu là 27,5% nhưng tỷ lệ này ở thành thị cao hơn hẳn là 35,6%. Tương tự ý kiến cho biết về người bệnh phải nằm chung giường ở nữ thành thị cao hơn hẳn so với nữ nông thôn, tỷ lệ tương ứng là 45,6% và 36,7%. Về ý kiến cho rằng chi phí khám chữa bệnh là hợp lý, tỷ lệ nữ ở gia đình không khó khăn là 80,9% nhưng đối với nữ khó khăn, tỷ lệ này là 74,5%. Nhìn chung không có sự khác biệt giữa nhóm Kinh và DTTS về các chỉ báo này.

Như vậy, cần đặc biệt quan tâm đến một tỷ lệ đáng kể nữ không có bảo hiểm y tế vì lý do không có tiền mua, cụ thể là nhóm nữ cao tuổi và có học vấn thấp. Đồng thời cần xem xét lại chi phí khám chữa bệnh đối với nhóm gia đình khó khăn, trong đó có nữ khó khăn. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ y tế cần được tập trung cải thiện về mặt giảm thời gian chờ đợi và nằm chung giường, nhất là ở thành thị, để đảm bảo việc tiếp cận một cách bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đảm bảo chất lượng ở các nhóm khác nhau.

Tiếp cận dịch vụ công về giáo dục tiểu học

Nhiều chỉ báo về chất lượng dịch vụ giáo dục tiểu học công đã được lấy ý kiến, trong đó có những chỉ báo về cơ sở vật chất và về chất lượng dạy học. Cơ sở vật chất càng cao và chất lượng dạy học càng tốt cho biết người dân đang được cung ứng dịch vụ công về giáo dục tiểu học đảm bảo về chất lượng.

Ý kiến được quan tâm là về việc học sinh tiểu học được miễn phí. Có 45,7% nam và 46,1% nữ cho biết học sinh tiểu học được miễn phí, tuy nhiên, cũng có một tỷ lệ đáng kể cho rằng không được miễn phí, cụ thể là 28,3% nam và 27,9% nữ. Bên cạnh đó cũng có tới 26,1% nam và 26% nữ trả lời “không biết” về việc học sinh tiểu học được miễn phí hoặc không trả lời câu hỏi này. Điều này cho thấy, ngoài học phí, có thể nhiều gia đình phải đóng thêm ngoài các khoản khác và họ không hoặc khó phân biệt chính sách miễn học phí với các quy định ở từng trường hoặc ở địa phương. Cụ thể có tới 35% nam và 34,3% nữ cho biết phụ huynh phải đóng thêm các khoản.

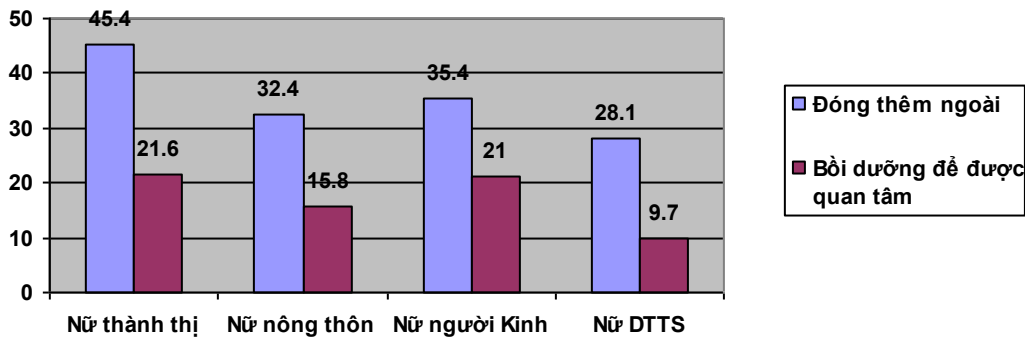
Bên cạnh đó, hầu như không có sự khác biệt ý kiến giữa nam và nữ về cơ sở vật chất của trường học như phòng học là nhà kiên cố, nhà vệ sinh sạch sẽ, v.v.. Chẳng hạn tỷ lệ cho biết lớp học là nhà kiên cố ở nam là 91,7%, nữ là 89,6%; về nhà vệ sinh sạch sẽ tỷ lệ tương ứng là 74,1% và 70,5%. Tương tự, cũng không có sự khác biệt ý kiến giữa nam và nữ về các chỉ báo khác như giáo viên có trình độ sư phạm tốt, tỷ lệ ở nam là 66,3% và nữ là 68,2% và lớp học đông trên 40 học sinh, tỷ lệ ở nam là 32,4% và nữ là 32%.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa ý kiến của các nhóm nữ về cơ sở vật chất của trường lớp cũng như về trình độ của giáo viên. Chẳng hạn có 90,9% nữ ở thành thị cho biết lớp học là nhà kiên cố, tỷ lệ này ở nữ nông thôn là 87,4%; tỷ lệ này ở nữ người Kinh là 90,6%, còn ở nữ dân tộc thiểu số là 84%. Bên cạnh đó, có 70% nữ ở thành thị cho rằng giáo viên có trình độ sư phạm tốt song chỉ có 65,2% nữ ở nông thôn đồng ý với nhận định này; tỷ lệ này ở nữ người Kinh là 71%, nữ dân tộc thiểu số là 51,7%, khoảng cách ở đây là 19,3 điểm %.

Tương tự, về một số hiện tượng như phải đóng thêm các khoản ngoài, phụ huynh bồi dưỡng thêm để học sinh được quan tâm, mặc dù không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, song giữa các nhóm phụ nữ có sự khác biệt nhất định. Nhìn chung, các hiện tượng này diễn ra phổ biến hơn đối với nữ ở thành thị và người Kinh. Chẳng hạn, việc phải đóng thêm ngoài các khoản, tỷ lệ ở nữ thành thị đồng ý với nhận định này là 35,4%, còn nữ nông thôn là 32,4%; tương tự, tỷ lệ ở nữ người Kinh là 35,4%, và nữ dân tộc thiểu số là 28,1%. Về hiện tượng bồi dưỡng thêm để được quan tâm, tỷ lệ đồng ý với nhận định này ở nữ thành thị là 21,6%, ở nữ nông thôn là 15,8%. Tương tự, tỷ lệ ở nữ người Kinh là 21% và nữ dân tộc thiểu số là 9,7% (Biểu đồ 8).



Biểu đồ 8. Tỷ lệ nữ cho biết phải đóng thêm ngoài và bồi dưỡng thêm để được quan tâm theo các nhóm thành thị và nông thôn, Kinh và dân tộc thiểu số (%)



Như vậy, trong khi cơ sở vật chất và trình độ sư phạm của giáo viên tiểu học công ở thành thị tốt hơn ở nông thôn thì ở thành thị cũng phải đối mặt với những hiện tượng liên quan đến tham nhũng phổ biến hơn ở nông thôn. Mặc dù vậy, hiện tượng đóng thêm các khoản ngoài và giáo viên ưu ái học sinh học thêm dù ở thành thị hay nông thôn cũng cần được khắc phục bởi nó hạn chế cơ hội tiếp cận giáo dục tiểu học một cách công bằng đối với trẻ em trai và gái thuộc các nhóm gia đình khác nhau.

Tóm lại, nhóm nữ cao tuổi và nhóm nữ có học vấn thấp cần được tạo điều kiện thuận lợi hơn để tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Đồng thời cần giảm thời gian chờ đợi và nằm chung giường ở thành thị để đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng với dịch vụ chăm sóc sức khỏe công giữa các nhóm nữ khác nhau. Về giáo dục tiểu học công, cần kiểm soát các biểu hiện tham nhũng, đặc biệt ở thành thị để đảm bảo cơ hội đến trường, được đối xử và tiếp thu bài học một cách công bằng giữa các em học sinh thuộc các nhóm gia đình khác nhau.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

3.1. Kết luận

Liên quan đến các mục tiêu của Chiến lược bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được xem xét ở đây, sự khác biệt giữa nam và nữ thể hiện rõ rệt nhất ở việc tham gia các hoạt động ở cơ sở, cụ thể là tỷ lệ nữ đi bầu cử trực tiếp thấp hơn so với nam. Việc nắm bắt các thông tin về quyền công dân và dân chủ cơ sở cũng như góp ý kiến với chính quyền ở nữ cũng thấp hơn rõ rệt. Có thể ở đây các vai trò giới và định kiến giới đã hạn chế cơ hội tham gia và tiếp cận thông tin của nữ.

Về tiếp cận thông tin về nguồn lực, sự khác biệt giới là khá rõ, thể hiện ở tỷ lệ nữ nắm thông tin về quy hoạch và sử dụng đất thấp hơn nam. Lý do ở đây có thể là phụ nữ thiếu thời gian và ít cơ hội tiếp xúc với cơ quan Nhà nước hơn so với nam giới. Khác biệt giới cũng tồn tại ở nông thôn trong việc biết thông tin về chuẩn nghèo, thể hiện ở tỷ lệ nữ biết thông tin này thấp hơn so với nam.

Về tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe công và giáo dục tiểu học công, hầu như không có sự khác biệt ý kiến giữa nam và nữ về việc tiếp cận cũng như về đánh giá chất lượng dịch vụ. Hiện chưa có thông tin để lý giải điều này.

Tuy nhiên, ở những lĩnh vực được xem xét, có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm phụ nữ. Về tham gia các hoạt động ở cơ sở, tỷ lệ nữ đi bầu trực tiếp tăng lên theo nhóm tuổi, tỷ lệ nắm bắt các thông tin về quyền công dân tăng lên theo trình độ học vấn. Việc tiếp cận thông tin về nguồn lực, như về quy hoạch và sử dụng đất đai, chuẩn nghèo và danh sách hộ nghèo nhóm nữ nông thôn, nữ có khó khăn và nữ dân tộc thiểu số gặp nhiều trở ngại hơn.



Về tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế, nhóm nữ cao tuổi và nữ có học vấn thấp gặp nhiều khó khăn hơn, họ cũng ít có khả năng mua bảo hiểm hơn so với các nhóm khác. Về giáo dục tiểu học công, nữ ở thành thị cho biết cơ sở vật chất và trình độ sư phạm của giáo viên cao hơn song cũng ở đây, họ phải đối diện với những biểu hiện tham nhũng nhiều hơn ở nữ nông thôn.

Về các mục tiêu khác của Chiến lược Bình đẳng giới như mục tiêu 5 “Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin”; Mục tiêu 6 “Bảo đảm bình đẳng giới trong gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực giới” và mục tiêu 7 “Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về bình đẳng giới”, số liệu PAPI chưa cung cấp được những thông tin liên quan để có thể theo dõi và đánh giá việc thực hiện.

3.2. Đề xuất về chính sách

Để tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị, cần đặc biệt quan tâm đến công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng cả nam và nữ. Cần vận động nam tạo điều kiện cho nữ tham gia các hoạt động ở cơ sở bằng cách chia sẻ công việc gia đình và khắc phụ định kiến giới. Đối với nữ, cần cung cấp thông tin về quyền và nghĩa vụ công dân thông qua các kênh phù hợp. Đặc biệt cần chú ý đến đặc điểm của từng nhóm nữ, như nữ ở nông thôn, nhóm dưới 36 tuổi, nhóm có học vấn thấp cũng như nhóm nữ dân tộc thiểu số và nữ gặp khó khăn. Việc tạo điều kiện một cách phù hợp, ví dụ về thời gian, cơ sở trông trẻ, gánh nặng công việc, v.v.. có thể thúc đẩy phụ nữ ở những nhóm này tham gia tích cực hơn vào các hoạt động ở cơ sở, thông qua đó, tăng tỷ lệ nữ trực tiếp đi bầu cử.

Để giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm, tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, việc cung cấp thông tin về nguồn lực cho nữ có ý nghĩa quan trọng. Những thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, về chuẩn nghèo, về danh sách hộ nghèo cần được giới thiệu đến những nhóm phụ nữ đang gặp nhiều trở ngại hơn, như phụ nữ ở nông thôn, nữ có khó khăn và nữ dân tộc thiểu số. Cần cụ thể hóa các thông điệp, phát triển các hình thức và kênh thông tin thích hợp với các nhóm nữ này. Bên cạnh đó, cần khắc phục các biểu hiện tham nhũng trong khâu xin việc vào cơ quan Nhà nước để tạo điều kiện tiếp cận việc làm công bằng giữa các nhóm, trong đó có nhóm nữ với trình độ học vấn cao hơn.

Để bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ, em trai và em gái trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo và tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng ở giáo dục tiểu học công, đặc biệt ở thành phố. Đồng thời cần quan tâm cung cấp bảo hiểm y tế và hỗ trợ khả năng mua bảo hiểm y tế ở nhóm nữ cao tuổi và nữ có học vấn thấp. Điều này đặc biệt quan trọng để đảm bảo nữ được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi bước vào tuổi già.

Đề xuất về khảo sát PAPI tiếp theo từ góc độ giới

Các số liệu của khảo sát PAPI hiện nay khá phong phú để phân tích định lượng từ góc độ giới và góp phần giám sát việc thực hiện một số mục tiêu của Chiến lược Bình đẳng giới. Tuy nhiên, để giải thích những nội dung cụ thể từ góc độ giới thì riêng số liệu định lượng là chưa đủ.

Đề xuất ở đây là mỗi năm khảo sát PAPI có thể chọn một chủ đề cụ thể để tiến hành khảo sát định tính ở quy mô nhỏ, ví dụ, một vài phỏng vấn sâu (nam, nữ) hoặc một vài cuộc thảo luận nhóm. Những công cụ định tính này chủ yếu được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi tại sao cho một chủ đề nhất định, trong đó có nội dung về giới.

Mặc dù khảo sát PAPI chưa cung cấp thông tin để có thể giám sát việc thực hiện các mục tiêu 5, 6 và 7 của Chiến lược Bình đẳng giới, nhưng ở đây chưa đề xuất việc bổ sung câu hỏi. Lý do là các mục tiêu này bao gồm nhiều nội dung và hoạt động khác nhau, ít liên quan đến chủ đề và mục đích của khảo sát PAPI. Bên cạnh đó, việc bổ sung 1-2 câu hỏi không thể cung cấp được những thông tin cần thiết để giám sát việc thực hiện./.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

CECODES, MTTQ & UNDP (2011). **Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI): Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân**. Hà Nội
[Truy cập tại www.papi.vn]

Chính phủ Việt Nam (2010). **Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020**. Theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 12 năm 2010 phê duyệt Chiến lược. [Truy cập tại: http://www.chinhphu.vn/portal/page?_pageid=578,33345598&_dad=portal&_schema=PORTAL&docid=98308]

(*) Trần Thị Vân Anh (2011). Phân tích khía cạnh giới từ kết quả nghiên cứu PAPI 2010. *Nghiên cứu do Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng chủ trì thực hiện với sự hỗ trợ của UNDP Viet Nam, UN Women và Trung tâm Quản trị nhà nước của UNDP tại Oslo*. Hà Nội, Tháng 6 năm 2011. [Tham khảo thêm tại www.papi.vn]